

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chuẩn trình độ ngoại ngữ đối với chương trình đào tạo đại học
của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp**

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Nghị định số 31-CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 21/6/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

Căn cứ Công văn số 2098/ĐHTN-ĐT ngày 03/11/2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Công văn số 2326/ĐHTN-ĐT ngày 30/11/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc công bố và đánh giá chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên và học viên thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 3561/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 3571/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học cho Chương trình tiên tiến;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-ĐHKTCN ngày 19/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chuẩn trình độ ngoại ngữ đối với chương trình đào tạo đại học của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho các văn bản liên quan đến Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành trước đây.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo, Trường phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng, Viện trưởng Viện công nghệ giáo dục & Đào tạo mở, Trường các đơn vị trong Trường và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- ĐHTN (b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



PGS.TS. Đỗ Trung Hải



QUY ĐỊNH

Chuẩn trình độ ngoại ngữ đối với chương trình đào tạo đại học của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

(Kèm theo Quyết định số: 3936/QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định những nội dung liên quan đến chuẩn trình độ ngoại ngữ đối với các chương trình đào tạo đại học của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, người học trình độ đại học tại Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên (sau có thể viết là Trường, Nhà trường hoặc Trường ĐHKTCN).

Điều 2. Ngoại ngữ được sử dụng để đánh giá chuẩn trình độ ngoại ngữ

1. Đối với Chương trình tiên tiến

Ngoại ngữ chính là Tiếng Anh.

2. Đối với ngành Ngôn ngữ Anh

a) Ngoại ngữ chính là Tiếng Anh.

b) Ngoại ngữ thứ 2 bao gồm một trong những ngoại ngữ: Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Hàn và Tiếng Nhật.

3. Đối với đào tạo ngành không chuyên ngữ

Tiếng Anh là ngoại ngữ chính để đánh giá chuẩn trình độ ngoại ngữ. Ngoài ra, các ngoại ngữ khác bao gồm: Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Hàn và Tiếng Nhật cũng được sử dụng thay thế để đánh giá chuẩn trình độ ngoại ngữ.

4. Các chứng chỉ quốc gia/quốc tế hợp lệ

a) Tiếng Anh (Phụ lục 1)

- Chứng chỉ IELTS do Hội đồng Anh, Tổ chức giáo dục quốc tế IDP Education và Tổ chức khảo thí và đánh giá về ngôn ngữ của Đại học Cambridge cấp, tổ chức thi tại Hội đồng Anh và IDP.

- Chứng chỉ TOEFL-IBT, TOEFL-ITP do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam.

- Chứng chỉ Cambridge do Tổ chức Cambridge ESOL cấp, tổ chức thi Hội đồng Anh.

- Chứng chỉ Aptis do Hội đồng Anh cấp.

- Chứng chỉ TOEIC do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết).

- Chứng chỉ PTE General do Tổ chức giáo dục quốc tế Pearson cấp.

- Chứng chỉ năng lực Tiếng Anh theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi đánh giá cấp.



- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam của Đại học Thái Nguyên hoặc Giấy xác nhận năng lực Tiếng Anh theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam của Trường ĐHKTCN tổ chức đánh giá.

b) Tiếng Trung (Phụ lục 4)

- Chứng chỉ HSK do Văn phòng Hán Ban/Tổng bộ Học viện Khổng Tử cấp.
- Chứng chỉ TOCFL do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp.
- Chứng chỉ CLEC do Trung tâm Hợp tác Ngôn ngữ và Giáo dục cấp.
- Chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Trung theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi đánh giá cấp.

c) Tiếng Nga/Pháp/ Nhật/ Hàn/Đức (Phụ lục 2, 3, 5, 6 & 7)

- Chứng chỉ TORFL, TRKI, TY do Trung tâm Văn hóa Nga cấp.
- Chứng chỉ DELF/DALF, TCF (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc và Viết) do Trung tâm Văn hóa Pháp cấp.
- Chứng chỉ TOPIK do Viện giáo dục và công nghệ Hàn Quốc cấp.
- Chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Nga/Pháp/Hàn/Nhật/Đức theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam do Đại học Thái Nguyên tổ chức thi đánh giá năng lực và công nhận.
- Chứng chỉ năng lực Tiếng Nhật JLPT N1 do Ủy ban quản lý Japanene-Nattest cấp chứng chỉ (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc và Viết); Chứng chỉ NAT-TEST do Ủy ban quản lý Japanene-Nattest cấp.
- Chứng chỉ năng lực Tiếng Đức Goethe-Institut do Viện Goethe (Tổ chức văn hóa của Cộng hòa liên bang Đức) cấp; Chứng chỉ TestDaF do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi đánh giá cấp.

Điều 3. Chuẩn đầu vào năng lực ngoại ngữ

1. Đối với Chương trình tiên tiến

Chuẩn đầu vào năng lực ngoại ngữ của Chương trình tiên tiến là Tiếng Anh để dùng làm điều kiện xét cho sinh viên được tham gia học các học phần thuộc chương trình đào tạo, cụ thể:

a) Sinh viên đạt trình độ Tiếng Anh tối thiểu tương đương Bậc 3 (B1) thì được tham gia học các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương giảng dạy bằng Tiếng Anh.

b) Sinh viên đạt trình độ Tiếng Anh tương đương Bậc 4 (B2) thì được tham gia học các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành.

2. Đối với sinh viên là công dân nước ngoài học chương trình đào tạo đại học bằng Tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

Điều 4. Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ

Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ là một trong những điều kiện được dùng để xét tốt nghiệp cho sinh viên. Sinh viên đủ điều kiện ngoại ngữ để xét tốt nghiệp khi tích lũy đủ các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo của ngành học và phải có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn tối thiểu, cụ thể như sau:

1. Đối với ngành đào tạo không chuyên ngữ

a) Đối với sinh viên khóa tuyển sinh năm 2013: Phải có chứng chỉ Tiếng Anh hợp lệ tương đương Toefl-ITP từ 420 trở lên hoặc chứng nhận năng lực ngoại ngữ (do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá) hay giấy xác nhận năng lực tiếng Anh (do Nhà trường tổ chức đánh giá), chứng chỉ ngoại ngữ khác theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tối thiểu Bậc 2.

b) Đối với sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2014 đến 2016: Phải có chứng chỉ Tiếng Anh hợp lệ tương đương Toefl-ITP từ 430 trở lên hoặc chứng nhận năng lực ngoại ngữ (do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá) hay xác nhận năng lực tiếng Anh (do Nhà trường tổ chức đánh giá), các chứng chỉ ngoại ngữ khác theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tối thiểu Bậc 2.

c) Đối với sinh viên khóa tuyển sinh từ năm 2017 trở đi: Phải có chứng chỉ Tiếng Anh hoặc chứng nhận năng lực ngoại ngữ (do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá) hay xác nhận năng lực tiếng Anh (do Nhà trường tổ chức đánh giá), các chứng chỉ ngoại ngữ khác theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tối thiểu tương đương Bậc 3.

d) Chuẩn ngoại ngữ đối với sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2019 trở về trước đã nỗ lực ôn thi tiếng Anh nhưng chưa đạt thì phải tham dự ít nhất 02 lần thi đánh giá lấy chứng chỉ Toefl-ITP hoặc chứng nhận năng lực ngoại ngữ (do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá) hay giấy xác nhận năng lực tiếng Anh (do Nhà trường tổ chức đánh giá) sau khi đã hoàn thành chương trình đào tạo của khóa học.

e) Đối với sinh viên khóa tuyển sinh từ năm 2020 trở đi: Phải có chứng chỉ Tiếng Anh hoặc chứng nhận năng lực ngoại ngữ (do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá) hay xác nhận năng lực tiếng Anh (do Nhà trường tổ chức đánh giá), các chứng chỉ ngoại ngữ khác theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tối thiểu tương đương Bậc 3.

f) Đối với sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở đi: Phải có chứng chỉ Tiếng Anh hoặc chứng nhận năng lực ngoại ngữ (do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá) hay xác nhận năng lực tiếng Anh (do Nhà trường tổ chức đánh giá), các chứng chỉ ngoại ngữ khác theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tối thiểu tương đương Bậc 3.

2. Đối với ngành Ngôn ngữ Anh

a) Ngôn ngữ chính: Tiếng Anh

- Đối với sinh viên khóa tuyển sinh từ 2020 trở về trước: Phải có chứng chỉ Tiếng Anh hoặc chứng nhận năng lực Tiếng Anh (do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tối thiểu tương đương Bậc 4 (B2).

- Đối với sinh viên khóa tuyển sinh từ 2021 trở đi: Phải có chứng chỉ tiếng Anh hoặc chứng nhận năng lực Tiếng Anh (do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tối thiểu tương đương Bậc 5 (C1).

b) Ngôn ngữ thứ 2: Phải có 01 trong những chứng chỉ Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn hoặc chứng nhận năng lực ngoại ngữ (do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá) đạt chuẩn tương đương Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

3. Đối với Chương trình tiên tiến

Sinh viên phải có chứng chỉ Tiếng Anh hoặc chứng nhận năng lực Tiếng Anh (*do Đại học Thái Nguyên tổ chức đánh giá*) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tối thiểu tương đương Bậc 4 (B2).

4. Đối với chương trình đào tạo từ xa

Áp dụng chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở đi, cụ thể như sau:

a) Đối với ngành đào tạo không chuyên ngữ: Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ như đối với sinh viên đại học hệ chính quy.

b) Đối với ngành Ngôn ngữ Anh: Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ như đối với sinh viên đại học hệ chính quy ngành Ngôn ngữ Anh. Ngoài ra, có thể sử dụng giấy xác nhận năng lực tiếng Anh trình độ Bậc 5 (C1) của Trường ĐHKTCN tổ chức đánh giá (*nếu có*).

5. Không áp dụng chuẩn ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình tiên tiến là người nước ngoài nơi tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất hoặc thứ hai, sinh viên cử tuyển, sinh viên được xét tuyển thẳng thuộc huyện nghèo theo các quy định của Chính phủ.

6. Việc qui đổi tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam được thực hiện cụ thể theo các phụ lục đính kèm.

Điều 5. Miễn học và thưởng điểm các học phần ngoại ngữ

1. Sinh viên ngành đào tạo không chuyên ngữ

a) Đối với sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2019 trở về trước: Trong chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của các ngành đào tạo có 03 học phần Tiếng Anh 1, 2 và 3, việc miễn học và thưởng điểm 10 (theo thang điểm 10) cho các học phần Tiếng Anh được áp dụng như sau (*cả các chứng chỉ tương đương trong Phụ lục 1*):

TOEFL-ITP	TOEFL-IBT	IELTS	TOEIC	Đối tượng, điều kiện áp dụng
≥ 430	≥ 39	≥ 3.0	≥ 430	Khóa tuyển sinh năm 2013, áp dụng tại mọi thời điểm khi sinh viên có chứng chỉ
≥ 450	≥ 45	≥ 4.0	≥ 450	Các khóa tuyển sinh từ năm 2014 đến 2016, áp dụng tại mọi thời điểm khi sinh viên có chứng chỉ. Các khóa tuyển sinh từ năm 2017 đến 2019, chỉ được áp dụng cho sinh viên có chứng chỉ trong năm thứ nhất.
≥ 500	≥ 61	≥ 5.5	≥ 600	Các khóa tuyển sinh từ năm 2017 đến 2019, áp dụng tại mọi thời điểm khi sinh viên có chứng chỉ.

Trong thời gian đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo, sinh viên có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế hợp lệ với điểm phù hợp được thưởng điểm (cộng điểm theo thang điểm 10) cho các học phần ngoại ngữ, theo bảng sau (*cả các chứng chỉ tương đương trong Phụ lục 1*):

TOEFL-ITP	TOEFL-IBT	IELTS	TOEIC	Cộng điểm cho 03 học phần Tiếng Anh	Đối tượng, điều kiện áp dụng
430÷447	39÷44	3.0÷3.5	430÷445	+2,00	Các khóa tuyển sinh từ năm 2014 đến 2016
≥ 450	45-60	4.0÷4.5	450÷595	+3,00	Các khóa tuyển sinh từ năm 2017 đến 2019

b) Sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2020 trở đi: Có chứng chỉ Tiếng Anh trình độ tương đương Bậc 3 (B1) từ trước khi bắt đầu học kỳ 1 của năm thứ nhất, được Nhà trường miễn học, công nhận điểm 10 cho các học phần ngoại ngữ là Tiếng Anh (Tiếng Anh 1, 2 và 3) trong chương trình đào tạo và công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ. Chứng chỉ đến ngày nộp phải còn hiệu lực, việc công nhận chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra có giá trị trong toàn khóa.

c) Đối với sinh viên có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng Anh thì được Nhà trường miễn học, công nhận điểm 10 cho các học phần ngoại ngữ là Tiếng Anh 1, 2 và 3 trong chương trình đào tạo và công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ.

d) Đối với sinh viên đạt giải khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia môn tiếng Anh phải học các học phần ngoại ngữ là Tiếng Anh (Tiếng Anh 1, 2 và 3) trong chương trình đào tạo và được Nhà trường công nhận điểm 10.

2. Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh

Sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2020 trở đi có chứng chỉ Tiếng Trung trình độ Bậc 3 (HSK3) từ trước khi bắt đầu học kỳ 1 của năm thứ nhất được Nhà trường miễn học, công nhận điểm 10 cho các học phần ngoại ngữ thứ 2 là Tiếng Trung (Ngoại ngữ 2 - Học phần Tiếng Trung 1, 2, 3 và 4) trong chương trình đào tạo và đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ thứ 2. Chứng chỉ đến ngày nộp phải còn hiệu lực, việc công nhận chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra có giá trị trong toàn khóa học

3. Sinh viên đã có chứng chỉ ngoại ngữ hợp lệ với mức điểm phù hợp theo quy định muốn được miễn học, thưởng điểm cho các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo phải làm đơn kèm theo bản photo chứng chỉ ngoại ngữ nộp cho Nhà trường theo quy định tại quyết định xét, công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ, thưởng điểm và miễn học các học phần ngoại ngữ hiện hành của Nhà trường.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Khoa Quốc tế, Bộ môn Ngoại ngữ và Bộ môn Ngôn ngữ Anh chịu trách nhiệm đánh giá, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo các học phần ngoại ngữ, phân công giảng viên giảng dạy các học phần ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra của Nhà trường.

2. Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo và Viện công nghệ giáo dục & Đào tạo mở làm đầu mối tư vấn để Nhà trường tổ chức đánh giá trình độ ngoại ngữ cho sinh viên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam theo quy chế, quy định hiện hành.

3. Sinh viên chủ động đăng ký dự thi giá trình độ ngoại ngữ để đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành.

4. Phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng có trách nhiệm làm thủ tục hậu kiểm (chỉ hậu kiểm đối với các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ không do Nhà trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức); xét thường điểm và miễn học các học phần Tiếng Anh 1, 2 và 3; xét chuẩn đầu vào Tiếng Anh cho sinh viên Chương trình tiên tiến; xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho sinh viên.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này thay thế cho các văn bản liên quan đến Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên của Trường ĐHKTCN đã ban hành trước đây.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Phòng Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 3936 /QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

Phụ lục 1

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education CMP)	TOEIC		TOEFL IBT	TOEFL ITP	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
C2	8.5 - 9.0	910+	190+(S) 190+(W)	102+	≥ 590	200-230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	6
C1	7.0 - 8.0	850	170+(S) 165+(W)	80-101	550 - 587	180-199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	5
B2	5.5 - 6.5	600	140+(S) 130+(W)	61-79	500 - 547	160-179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	4
B1	4.0 - 5.0	450	105+(S) 90+(W)	45-60	450 - 497	140-159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	3
A2	3.0 - 3.5	400	70+(S) 60+(W)	39-44	420 - 447	120-139	45-64 PET 70-89 KET	A2	1	2
A1	1.0 - 2.5	255	50+(S) 30+(W)	19	310 - 417	100-119	45- 69 KET	A 1	A1	1
	Top score 9	Top score 990 (R+L), 200 (S), 200 (W)		Top score 120	Top score 667	Pass	Pass			



Phụ lục 2
BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC TIẾNG NGA
THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU

Kỳ thi TRKI có tên gọi Tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language.

Chứng chỉ tiếng Nga	Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR	Chuẩn Việt Nam (Bậc)	Giải thích
TЭУ (TEU) Elementary Level	A - 1 (Breakthrough)	1	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày.
ТБУ (TBU) Immediate Level	A - 2 (Waystage)	2	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B - 1 (Threshold)	3	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường Đại học của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B - 2 (Vantage)	4	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sĩ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C - 1 (Effective Operational Proficiency)	5	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C - 2 (Mastery)	6	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tiến sĩ ngôn ngữ học)

Phụ lục 3**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG PHÁP**

DELF-DALF	TCF	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
DALF C2	600 - 699	C2	6
DALF C1	500 - 599	C1	5
DELF B2	400 - 499	B2	4
DELF B1	300 - 399	B1	3
DELF A2	200 - 299	A2	2
DELF A1	100 - 199	A1	1

Phụ lục 4**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG TRUNG
THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “Tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR:

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 6	C2	6
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1	5
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2	4
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1	3
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2	2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1	1

Phụ lục 5

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG NHẬT

TOP-J	NAT-TEST	JLPT	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
Cao cấp A	1Q	N1	C2	6
Cao cấp B	2Q	N2	C1	5
Trung cấp A	3Q	N3	B2	4
Trung cấp B	4Q	N4	B1	3
Sơ cấp A	5Q	N5	A2	2

Phụ lục 6

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG HÀN

TOPI K	Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
TOPIK 6	C2	6
TOPIK 5	C1	5
TOPIK 4	B2	4
TOPIK 3	B1	3
TOPIK 2	A2	2

Phụ lục 7

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ĐỨC

The German TestDaF language certificate	Goethe - Institut	Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
TestDaF Bậc 4 (TDN 4)	Goethe-Zertifikat B2	B2	4
TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	Goethe-Zertifikat B1	B1	3